



Số: 5 8 1 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2019 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 26/03/2020 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Alice*

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2019.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2020)
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

0112
ÔNG
TNH
LO
ỆT
ĐA

Số: *0667* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 25 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả nghĩa vụ có thể phải nộp cho Ngân sách nhà nước về phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu đã ghi nhận doanh thu năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi bởi vấn đề này.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.676.858.989.200	38.435.168.257.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879
1. Tiền	111		692.375.374.246	622.777.908.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.836.473.735.678	4.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.780.000.000.000	21.350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.780.000.000.000	21.350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.994.849.117.040	10.771.940.909.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.957.843.641.341	4.859.551.137.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	918.427.209.746	58.628.724.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.594.609.653.415	6.182.101.055.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(476.317.299.854)	(328.340.008.575)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		285.912.392	
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.066.126.161.102	1.414.935.018.277
1. Hàng tồn kho	141		1.112.655.088.865	1.460.093.973.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.528.927.763)	(45.158.955.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.034.601.134	199.349.286.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.699.483.380	67.353.776.720
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.475.057.335	89.571.002.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	31.860.060.419	42.424.507.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.030.178.893.592	20.310.540.392.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.847.246.743	199.187.767.570
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	79.220.337.859	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	40.626.908.884	131.626.153.641
II. Tài sản cố định	220		13.575.615.334.621	15.553.466.468.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.227.652.516.604	15.207.035.393.546
- Nguyên giá	222		43.560.399.396.342	43.272.180.258.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.332.746.879.738)	(28.065.144.865.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	347.962.818.017	346.431.074.490
- Nguyên giá	228		462.056.617.887	437.254.755.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.093.799.870)	(90.823.681.017)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.193.116.235.946	3.060.140.336.559
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.562.870.071.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		284.460.000.000	58.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(654.213.835.687)	(699.388.235.074)
V. Tài sản dài hạn khác	260		371.417.479.288	296.965.962.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	371.417.479.288	296.965.962.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.707.037.882.792	58.745.708.650.113

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.074.160.837.482	13.548.110.980.534
I. Nợ ngắn hạn	310		8.795.316.895.809	10.172.487.058.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.460.648.121.422	1.991.718.876.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.895.331.145	35.502.846.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	836.630.353.514	696.856.761.624
4. Phải trả người lao động	314		75.422.736.702	114.801.326.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.023.549.815.893	5.425.003.519.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	958.597.203.828	597.383.795.781
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	970.620.000.000	972.510.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423.953.333.305	338.709.932.602
II. Nợ dài hạn	330		2.278.843.941.673	3.375.623.921.909
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	5.636.039.644	4.952.785.411
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.455.930.000.000	3.331.275.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	801.446.803.000	18.765.601.404
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.831.099.029	20.630.535.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.632.877.045.310	45.197.597.669.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	48.632.877.045.310	45.197.597.669.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	14.539.253.148.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.685.444.355.303	11.308.164.979.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		795.116.204.750	3.871.761.945.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.890.328.150.553	7.436.403.033.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.707.037.882.792	58.745.708.650.113

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

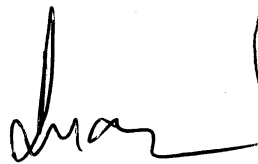
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	69.058.960.096.882	68.081.754.436.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.058.960.096.882	68.081.754.436.962
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	54.248.749.508.327	53.179.180.415.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.810.210.588.555	14.902.574.021.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.782.917.495.135	1.620.949.507.181
7. Chi phí tài chính	22	29	142.719.844.373	731.122.211.190
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163.670.626.319	397.728.596.751
8. Chi phí bán hàng	25	30	1.070.460.492.188	933.192.443.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	606.617.217.295	778.032.242.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.773.330.529.834	14.081.176.631.712
11. Thu nhập khác	31		33.975.271.466	5.146.003.924
12. Chi phí khác	32		36.336.588.414	55.843.390.139
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.361.316.948)	(50.697.386.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.850.097.710.757	2.648.676.211.738
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.920.871.502.129	11.381.803.033.759
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	6.162	5.813

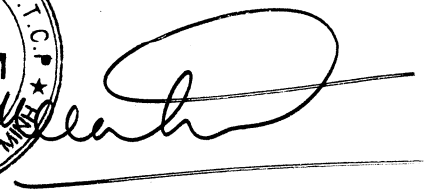


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.308.013.819.094	2.382.451.806.430
Các khoản dự phòng	03	886.854.066.141	252.239.145.657
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.875.765.982)	102.614.054.642
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.719.248.964.242)	(1.548.763.892.489)
Chi phí lãi vay	06	163.670.626.319	397.728.596.751
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	10.040.532.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.394.382.994.216	15.626.789.489.039
Thay đổi các khoản phải thu	09	540.823.679.483	(1.486.433.703.720)
Thay đổi hàng tồn kho	10	347.519.127.851	(283.076.449.585)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.519.966.768.725)	1.705.306.393.025
Thay đổi chi phí trả trước	12	(57.797.223.045)	(160.029.123.632)
Tiền lãi vay đã trả	14	(239.186.339.458)	(401.174.324.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.723.706.658.718)	(2.994.063.131.556)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	292.606.996
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(315.094.680.859)	(236.915.023.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.426.974.130.745	11.770.696.732.635
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.569.910.604.087)	(428.233.659.263)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	41.000.000	87.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.080.400.000.000)	(18.500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.650.400.000.000	10.600.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.801.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.593.313.026.481	1.507.326.159.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.494.358.077.606)	(6.795.398.140.362)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.872.300.000.000)	(3.958.883.231.013)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.229.985.000.000)	(7.655.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.102.285.000.000)	(11.553.730.759.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.169.668.946.861)	(6.578.432.166.797)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(424.987.094)	1.206.880.963
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.323 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.307).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau;
- Chi nhánh khí Hải Phòng;
- Chi nhánh kinh doanh LNG.

Tổng Công ty có 06 công ty con, 01 công ty liên kết và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hà Nội	51,31%	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh, công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát

được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 13
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm tới 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình gas phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, truyền thông, chi phí nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.316.952.336	1.050.981.773
Tiền gửi không kỳ hạn	691.058.421.910	621.726.926.375
Các khoản tương đương tiền (i)	1.836.473.735.678	4.076.165.135.731
	<u>2.528.849.109.924</u>	<u>4.698.943.043.879</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi này không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.780.000.000.000	24.780.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại thuyết minh số 04.

b. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.562.870.071.633	(644.777.874.926)	4.395.725.863.074	(694.407.735.752)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (ii)	1.858.375.690.000	(632.266.305.650)	1.226.109.384.350	(683.218.308.702)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	2.395.215.000.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	378.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (iii)	206.166.408.900	-	149.814.248.000	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	208.098.800.000	-
Công ty Cổ phần LNG VIỆT NAM (ii)	51.000.000.000	(12.511.569.276)	38.488.430.724	(11.189.427.050)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (iv)	-	-	226.460.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết	284.460.000.000	(9.435.960.761)	549.300.882.839	(4.980.499.322)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (iv)	226.460.000.000	-	500.736.843.600	-
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom (ii)	58.000.000.000	(9.435.960.761)	48.564.039.239	(4.980.499.322)
Tổng cộng	3.847.330.071.633	(654.213.835.687)	4.945.026.745.913	(4.172.249.704.226)

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG VIETNAM và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (iii) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-KMB về việc thông qua phương án chi tiết phát hành riêng lẻ cổ phần cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP. Tổng số lượng cổ phần được chào bán riêng lẻ là 8.780.150 cổ phần với mức giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Ngày 02 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 56/NQ-KVN về việc chấp thuận mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc cho Tổng Công ty để tăng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty này lên 51,31% vốn điều lệ.
- (iv) Tháng 10 năm 2019, do thay đổi nhân sự trong thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty liên doanh, Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.325.571.440.337	834.344.228.843
Vitol Asia Pte Ltd.	433.742.623.320	27.291.457.594
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.302.127.151	639.274.563.146
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	272.964.998.543	203.508.667.756
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.760.593.097	309.810.080.209
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	262.216.137.747	758.408.426.530
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	210.276.167.229	234.392.662.645
Petredec International Pte Ltd.	184.956.540.551	116.020.940.138
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	169.649.356.186	180.047.466.226
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	169.242.005.574	21.172.552.973
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	106.149.290.617	91.134.223.229
SK Gas Company Limited	-	456.081.140.625
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.180.012.360.989	988.064.727.572
	4.957.843.641.341	4.859.551.137.486
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.017.792.366.836	3.100.218.663.786

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	394.724.912.865	13.310.399.729
Công ty TNHH Samsung C&T Corporation Việt Nam	279.732.779.456	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	82.164.249.139	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.827.006.031	9.092.320.265
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920
Các đối tượng khác	158.978.262.255	24.812.682.659
	918.427.209.746	58.628.724.573
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	493.759.569.894	33.816.041.914
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	79.220.337.859	67.561.613.929
	79.220.337.859	67.561.613.929

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu doanh thu hai tháng cuối năm	4.599.248.482.276	5.437.907.810.412
- Doanh thu bán và vận chuyển khí khô	4.594.270.865.028	5.432.065.691.681
- Doanh thu vận chuyển condensate	4.977.617.248	5.842.118.731
Phải thu PVPIPE (i)	504.791.197.738	373.540.930.234
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	403.812.553.196	278.623.877.650
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	6.839.321.574	3.850.786.349
Ký cược, ký quỹ	1.342.598.272	1.582.098.272
Các khoản phải thu khác	28.575.500.359	36.595.552.785
	5.594.609.653.415	6.182.101.055.702
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.845.174.447.290	2.181.348.380.655

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b. Phải thu dài hạn khác		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	35.923.908.884	126.363.153.641
Ký cược, ký quỹ	4.703.000.000	5.263.000.000
	<u>40.626.908.884</u>	<u>131.626.153.641</u>

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 252,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143,1 tỷ đồng).

2500
NG T
NHH
OIT
T NA
DA - T

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Quá hạn trên 3 năm	270.433.444.370	-	112.979.508.062	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	71.568.492.466	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	69.008.360.803	-	2.892.185.879	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	61.276.826.009	-	48.569.198.216	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	9.906.135.711	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	192.457.666.854	57.737.300.056	160.333.942.330	48.095.562.699
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	179.009.464.640	53.702.839.392	66.116.174.924	19.834.852.477
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.448.202.214	4.034.460.664	13.883.863.752	4.160.539.126
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	2.118.492.337
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	-	-	73.272.262.529	21.981.678.759
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	131.600.946.583	65.800.473.291	192.357.488.360	96.178.744.180
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	116.721.121.430	58.360.560.715	178.307.166.204	89.153.583.102
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.879.825.153	7.439.912.576	14.050.322.156	7.025.161.078
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.876.717.980	12.513.702.586	23.151.189.005	16.207.812.303
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	10.376.297.939	7.263.408.557	16.010.021.153	11.207.014.807
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.500.420.041	5.250.294.029	7.141.167.852	5.000.797.496
	612.368.775.787	136.051.475.933	488.822.127.757	160.482.119.182

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	46.158.116.632	-
Nguyên liệu, vật liệu	653.100.004.387	(46.528.927.763)	575.447.184.274	(45.158.955.110)
Công cụ, dụng cụ	8.192.285.466	-	6.723.035.238	-
Thành phẩm	78.155.626.406	-	76.735.174.574	-
Hàng hoá	373.207.172.606	-	755.030.462.669	-
	1.112.655.088.865	(46.528.927.763)	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)

Trong năm 2019, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được ghi nhận tăng với số tiền là 1.369.972.653 đồng (trong năm 2018: giảm 21.278.974.748 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	32.480.192.839	32.829.308.589
Chi phí quảng cáo, truyền thông	13.056.712.115	20.990.166.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.162.578.426	13.534.301.402
	50.699.483.380	67.353.776.720
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas	303.921.718.158	225.652.742.766
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	40.076.643.540	42.937.360.461
Chi phí nội thất văn phòng	3.539.588.565	9.969.137.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.879.529.025	18.406.721.702
	371.417.479.288	296.965.962.903

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	6.560.054.579.990	4.819.821.892.047	218.013.585.901	305.531.517.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600						
Mua sắm mới	976.147.635	34.296.949.897	2.768.968.709	42.749.724.432	3.916.050.622	84.707.841.295						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.885.814.197	40.622.145.382	5.452.986.427	-	169.594.184.573	222.555.130.579						
Thanh lý, nhượng bán	(940.913.911)	(1.244.726.808)	-	(16.485.645.686)	(269.472.727)	(18.940.759.132)						
Giảm khác	-	-	-	(103.075.000)	-	(103.075.000)						
Số dư cuối năm	6.566.975.627.911	4.893.496.260.518	226.235.541.037	331.692.521.745	31.541.999.445.131	43.560.399.396.342						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	3.216.071.316.784	911.493.485.558	127.105.124.196	238.834.339.305	23.571.640.599.211	28.065.144.865.054						
Trích khấu hao	476.661.356.696	374.867.059.206	10.947.391.092	28.046.151.135	1.395.995.364.119	2.286.517.322.248						
Thanh lý, nhượng bán	(900.999.028)	(1.236.358.452)	-	(16.485.645.686)	(269.472.727)	(18.892.475.893)						
Giảm khác	-	-	-	(22.831.671)	-	(22.831.671)						
Số dư cuối năm	3.691.831.674.452	1.285.124.186.312	138.052.515.288	250.372.013.083	24.967.366.490.603	30.332.746.879.738						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	3.343.983.263.206	3.908.328.406.489	90.908.461.705	66.697.178.694	7.797.118.083.452	15.207.035.393.546						
Tại ngày cuối năm	2.875.143.953.459	3.608.372.074.206	88.183.025.749	81.320.508.662	6.574.632.954.528	13.227.652.516.604						

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 17.451.255.312.728 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.789.237.199.150 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 13.257.251.390.439 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.958.075.748.976 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
Mua sắm mới	-	24.801.862.380	24.801.862.380
Số dư cuối năm	306.470.605.955	155.586.011.932	462.056.617.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
Trích khấu hao	332.944.764	22.937.174.089	23.270.118.853
Số dư cuối năm	3.705.255.565	110.388.544.305	114.093.799.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490
Tại ngày cuối năm	302.765.350.390	45.197.467.627	347.962.818.017

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 74.211.557.786 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.364.230.796 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
<i>Trong đó:</i>		
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	1.230.147.804.182	174.778.866.174
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	713.687.757.747	589.224.807.564
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	280.688.369.277	18.725.251.796
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	153.895.502.120	5.547.809.225
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	108.565.985.404	77.021.627.904
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.938.773.143	136.681.306.779
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	5.786.500.105	18.605.948.217
Các công trình khác	69.035.928.326	109.758.263.036
	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Abu Dhabi National Oil Company	432.776.348.000	432.776.348.000	453.970.562.375	453.970.562.375
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	200.952.930.031	200.952.930.031	172.169.591.633	172.169.591.633
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	184.117.736.588	184.117.736.588	92.293.519.979	92.293.519.979
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	175.912.959.380	175.912.959.380	108.093.930.612	108.093.930.612
Petredex International Pte. Ltd.	92.520.346.999	92.520.346.999	183.416.461.318	183.416.461.318
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	53.216.420.850	53.216.420.850	135.460.121.321	135.460.121.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.052.676.344	51.052.676.344	49.677.809.574	49.677.809.574
Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	39.868.601.167	39.868.601.167	-	-
Trafigura Pte Ltd.	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
POSCO Engineering & Construction Co., Ltd.	-	-	63.142.647.176	63.142.647.176
Petco Trading Labuan Co., Ltd.	-	-	55.456.625.582	55.456.625.582
Các đối tượng khác	230.230.102.063	230.230.102.063	213.519.444.153	213.519.444.153
	1.460.648.121.422	1.460.648.121.422	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	729.361.111.410	729.361.111.410	603.995.638.873	603.995.638.873

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	70.147.820.702	2.195.761.798.556	2.156.036.022.028	109.873.597.230
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.565.380.702	1.291.479.121.151	1.251.753.344.623	114.291.157.230
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	904.282.677.405	904.282.677.405	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(19.330.423.943)	265.585.494.234	273.683.585.292	(27.428.515.001)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.878.095.423	2.842.296.153.364	2.723.706.658.718	706.467.590.069
Tiền thuế đất	-	22.988.629.434	22.997.614.852	(8.985.418)
Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	71.620.410.707	66.596.570.692	15.623.051.848
Các loại thuế khác	5.137.550.405	17.173.434.204	22.067.430.242	243.554.367
	654.432.254.420	5.415.425.920.499	5.265.087.881.824	804.770.293.095

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	42.424.507.204	31.860.060.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	696.856.761.624	836.630.353.514

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	23.089.083.261
Thuế nhập khẩu	27.428.515.001	19.330.423.943
Các loại thuế khác	13.985.418	5.000.000
	31.860.060.419	42.424.507.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.467.590.069	587.878.095.423
Thuế giá trị gia tăng	114.291.157.230	93.236.903.963
Thuế thu nhập cá nhân	15.623.051.848	10.599.211.833
Các loại thuế khác	248.554.367	5.142.550.405
	836.630.353.514	696.856.761.624

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	3.622.952.010.339	4.151.352.384.590
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	2.446.755.125.459	3.008.942.751.075
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	753.896.453.680	727.086.054.826
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	232.932.734.425	248.273.111.621
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	122.516.775.805	87.071.393.627
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	66.850.920.970	79.979.073.441
Điều chỉnh chi phí mua khí Đông Bắc Rồng cho giai đoạn 2013 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (i)	218.561.235.725	-
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	72.242.942.010	45.997.693.232
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	29.985.828.140	20.437.116.191
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	3.576.179.981	250.171.321.526
Lãi vay phải trả	2.851.196.147	78.366.909.286
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (ii)	-	840.097.798.853
Các khoản khác	73.380.423.551	38.580.295.707
	4.023.549.815.893	5.425.003.519.385
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.115.858.092.458	2.679.345.055.217

- (i) Đối với lượng khí Đông Bắc Rồng đã tiêu thụ trong giai đoạn từ 2013 đến 2018, Tổng Công ty đang tạm chi trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở nhiệt trị tạm tính là 40.000 BTU/Sm³ và đơn giá tạm tính theo giá mua khí bể Cửu Long cùng thời kỳ. Ngày 21 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp thống nhất về nhiệt trị khí Đông Bắc Rồng căn cứ vào Dự thảo Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng và ý kiến các bên. Theo đó, đối với giai đoạn khí Đông Bắc Rồng được hoán đổi bằng khí Lô 09.1 (Giai đoạn 1), trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016, nhiệt trị được áp dụng là 46.000 BTU/Sm³ và trong giai đoạn từ 2017 trở đi, nhiệt trị được áp dụng trên cơ sở nhiệt trị thực tế của khí Lô 09.1 tại đầu ra của CCP. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Đông Bắc Rồng với số tiền là 218.561.235.725 đồng dựa trên Dự thảo Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, hai bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng được chính thức ký kết.
- (ii) Theo Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long số 01/PVN-PVGas/2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2016, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thỏa thuận tạm thời áp dụng là 40.000 BTU/Sm³. Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-KVN thông qua các nội dung chính của Bổ sung số 01 Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long ("Bổ sung số 01"). Theo đó, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thống nhất áp dụng là 46.000 BTU/Sm³. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Bể Cửu Long cho giai đoạn 2016-2018 với số tiền là 840.097.798.853 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Bổ sung số 01 đã được ký kết và hai bên đã hoàn tất thủ tục quyết toán theo Công văn số 3193/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 6 năm 2019.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	348.065.220.579	269.189.139.972
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản (i)	253.958.496.577	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	156.613.644.066	155.078.782.366
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	81.139.202.347	80.168.200.236
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	-	22.068.726.543
Các khoản khác	118.820.640.259	70.878.946.664
	958.597.203.828	597.383.795.781
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	156.613.644.066	177.147.508.909
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.636.039.644	4.952.785.411
	5.636.039.644	4.952.785.411

(i) Số dư phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh khoản chi phí liên quan đến Dự án xử lý khí Cà Mau và Dự án nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố chưa được quyết toán.

(ii) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

(iii) Số dư phải trả Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu. Năm 2019, theo Nghị quyết số 77/NQ-DKVN của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 07 tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam dừng thu phí quản lý cho các đơn vị thành viên áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

• Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần:	70%
• Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần:	20%
• Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	116.305.193.593	106.763.869.405
Giá trị còn lại của tài sản cố định	607.012.180.247	616.553.504.435

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	81.119.697.429	74.451.240.326
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.141.319.352	43.906.639.203
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu	13.762.051.776	(4.663.926.835)
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	716.324.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.030.298.903	14.300.819.880
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.186.027.398	20.191.383.206
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.886.641.926	14.128.480.302
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.328.383.361	3.359.527.707
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	971.002.111	2.703.375.197

02
CÔNG
TY
KHÍ
VIỆT
NAM
G
T
PH
H

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	3.403.785.000.000	3.403.785.000.000	-	(976.500.000)	(976.258.500.000)	2.426.550.000.000
Vay bằng VND	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	(900.000.000.000)	-
Trong đó:	4.303.785.000.000	4.303.785.000.000	-	(976.500.000)	(1.876.258.500.000)	2.426.550.000.000
Số phải trả trong vòng 12 tháng	972.510.000.000					970.620.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.331.275.000.000					1.455.930.000.000

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 147.000.000 USD).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Cathay United Bank	2.426.550.000.000	3.403.785.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	300.000.000.000
	<u>2.426.550.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	2.426.550.000.000	4.303.785.000.000
	<u>2.426.550.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	2.426.550.000.000	4.303.785.000.000
	<u>2.426.550.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm được tính bằng lãi suất Libor năm 2019 cộng với 2,4%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	970.620.000.000	972.510.000.000
Trong năm thứ hai	970.620.000.000	1.110.971.538.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	485.310.000.000	1.874.149.615.385
Sau năm năm	-	346.153.846.154
	<u>2.426.550.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	970.620.000.000	972.510.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.455.930.000.000</u>	<u>3.331.275.000.000</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cửu Long - phần tài sản của PVGas (i)	382.764.597.860	-
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cửu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro (i)	271.348.930.640	-
Chi phí thu dọn công trình khí PM3 - Cà Mau (i)	122.295.531.680	-
Chi phí thu dọn công trình - Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh (ii)	25.037.742.820	18.765.601.404
	<u>801.446.803.000</u>	<u>18.765.601.404</u>

(i) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình khí PM3 – Cà Mau, công trình khí Bể Cửu Long - phần tài sản của PVGas và công trình Bể Cửu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng các công trình trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối năm nay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.381.803.033.759	11.381.803.033.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(129.500.000.000)	(117.500.000.000)	(247.000.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(2.235.500.000)	-	(2.235.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.827.900.000.000)	(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.932.814.031	40.111.223.937	-	-	-	61.044.037.968
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.920.871.502.129	11.920.871.502.129
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	4.058.000.000.000	(4.058.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(136.724.500.000)	(127.112.250.000)	(263.836.750.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (ii)	-	-	-	-	(2.225.250.000)	-	(2.225.250.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(64.024.822)	10.518.898.424	10.454.873.602
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	18.597.253.148.710	795.116.204.750	9.890.328.150.553	48.632.877.045.310

(i) Tổng Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 theo Nghị quyết số 30/NQ-KVN ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 với số tiền 2.351.000.000.000 đồng, và trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với số tiền 1.707.000.000.000 đồng.

(ii) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với số tiền lần lượt là 136.724.500.000 đồng và 2.225.250.000 đồng.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền 127.112.250.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 25/NQ-KVN ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ dự kiến là 30% vốn điều lệ. Cũng theo Nghị quyết này, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt còn lại năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 2.488.135.000.000 đồng (tương đương 13% vốn điều lệ).

- Theo Nghị quyết số 72/NQ-KVN ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 1.913.950.000.000 đồng (tương đương 10% vốn điều lệ).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	1.994.003,36	5.258.486,72
EUR	28,81	28,81

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí (khí khô, LPG và condensate) và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 215 tỷ đồng và 80 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm đều liên quan đến hoạt động bán và vận chuyển khí và sản phẩm khí.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán khí khô	41.605.760.052.026	40.307.345.010.620
Doanh thu bán LPG	21.073.956.089.858	21.346.706.175.009
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.855.302.428.515	4.496.081.321.381
Doanh thu bán condensate	1.309.057.817.926	1.731.420.222.289
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	57.918.458.796	51.966.309.967
Doanh thu khác	156.965.249.761	148.235.397.696
	<u>69.058.960.096.882</u>	<u>68.081.754.436.962</u>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>26.656.165.029.501</u>	<u>26.371.868.436.637</u>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP tương ứng với phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu với số tiền 50.884.613 USD (tương đương khoảng 1.186 tỷ VND). Tổng Công ty có thể có nghĩa vụ phải nộp số tiền này về Ngân sách nhà nước trong tương lai.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán khí khô	32.550.942.782.115	32.547.916.471.735
Giá vốn bán LPG	19.740.050.212.653	18.708.354.653.666
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	791.385.841.760	778.033.946.139
Giá vốn bán condensate	1.086.579.889.912	1.068.695.869.443
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	35.860.522.549	30.650.048.738
Giá vốn khác	43.930.259.338	45.529.425.341
	<u>54.248.749.508.327</u>	<u>53.179.180.415.062</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	25.764.658.707.866	24.306.258.806.572
Chi phí mua LPG	15.376.719.892.960	14.436.980.527.286
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.124.550.892.872	9.326.441.594.346
Chi phí nhân công	681.110.139.366	734.264.031.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.308.013.819.094	2.382.451.806.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.859.399.774	2.723.029.506.099
Chi phí khác	930.914.365.878	980.978.829.256
	<u>55.925.827.217.810</u>	<u>54.890.405.101.241</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.545.283.797.027	1.398.882.639.895
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.217.905.000	190.766.842.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.415.793.108	29.959.475.086
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.340.550.000
	<u>1.782.917.495.135</u>	<u>1.620.949.507.181</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	163.670.626.319	397.728.596.751
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	19.401.665.289 (45.174.399.387)	160.292.297.361 163.010.238.715
Chi phí tài chính khác	4.821.952.152	10.091.078.363
	<u>142.719.844.373</u>	<u>731.122.211.190</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	606.874.496.554	550.557.256.191
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	400.677.652.768	233.298.198.885
Các khoản chi phí bán hàng khác	62.908.342.866	149.336.988.770
	<u>1.070.460.492.188</u>	<u>933.192.443.846</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí dự phòng	147.977.291.279	104.268.745.709
Chi phí an sinh xã hội	92.368.989.000	82.510.326.400
Chi phí nhân viên quản lý	89.470.483.262	111.503.586.508
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	246.507.647.848
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	276.800.453.754	233.241.935.868
	<u>606.617.217.295</u>	<u>778.032.242.333</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	14.770.969.212.886	14.030.479.245.497
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và Chi phí đã loại trừ khi tính thuế năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(173.217.905.000)	(190.766.842.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	67.904.341.977	706.280.666.456
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.665.655.649.863	14.545.993.069.753
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	14.235.015.402.654	13.869.420.790.921
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	30.946.302.263	-
- Thu nhập được ưu đãi miễn thuế	399.693.944.946	676.572.278.832
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.850.097.710.757	2.773.884.158.184
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(125.207.946.446)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.850.097.710.757</u>	<u>2.648.676.211.738</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.920.871.502.129	11.381.803.033.759
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	127.112.250.000	256.449.750.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.793.759.252.129	11.125.353.283.759
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.913.930.653	1.913.930.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.162	5.813

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 127.112.250.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành cho năm 2018 theo số trích lập thực tế được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 09 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 5.813 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 5.885 đồng/cổ phiếu).

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới các dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán công trình, cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.228.379.768.579
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	5.609.358.936.826
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.332.033.274.598	5.239.011.278.654
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	2.896.874.516.814	3.213.813.529.930
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đò	4.116.830.192.111	4.123.986.102.686
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	18.010.439.448.475	2.510.897.737.091
Tổng	70.859.267.616.257	54.925.447.353.766

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các công ty con, liên doanh của Tổng Công ty

Mối quan hệ

Công ty mẹ của Tổng Công ty
Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết</i>	10.753.989.246.005	10.654.321.761.061
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.264.890.903.495	7.385.194.251.694
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.783.338.704.444	2.425.713.366.507
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	703.791.682.735	840.828.516.901
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	989.520.784	1.607.153.685
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	978.434.547	978.472.274
<i>Các bên liên quan khác</i>	15.902.175.783.496	15.717.546.675.576
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	8.846.474.194.542	8.735.146.831.584
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.426.491.480.744	2.867.630.736.310
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.218.029.708.065	2.848.845.448.631
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	847.181.794.620	830.235.527.717
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	376.192.912.129	377.719.055.725
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	174.148.226.363	51.144.494.158
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.657.467.033	6.824.581.451
	<u>26.656.165.029.501</u>	<u>26.371.868.436.637</u>
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi</i>	24.735.788.208	18.539.266.942
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	24.735.788.208	18.539.266.942
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	173.217.905.000	190.766.842.200
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	113.625.000.000	136.350.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	37.800.000.000	22.680.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	8.815.789.500	31.736.842.200
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	8.003.800.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.973.315.500	-
	<u>197.953.693.208</u>	<u>209.306.109.142</u>
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết</i>	406.763.052.266	163.030.788.952
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	124.901.985.441	162.229.403.182
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	131.681.047.065	326.154.252
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	127.009.737.003	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	23.170.282.757	475.231.518
<i>Các bên liên quan khác</i>	18.376.532.041.470	18.547.966.745.814
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.291.269.192.715	14.630.634.999.889
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	748.853.025.240	754.782.609.938
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	576.430.600.239	776.547.657.245
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	571.744.614.024	573.040.974.954
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	562.840.495.373	372.939.745.779
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	373.262.550.621	1.236.479.421.673
Công ty Cổ phần PVI	171.491.430.357	72.327.665.052
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	42.032.608.500	31.917.182.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	13.937.592.000	16.461.101.818
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.669.932.401	27.170.286.271
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	-	23.691.438.797
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	20.996.988.855
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	10.976.673.543
	<u>18.783.295.093.736</u>	<u>18.710.997.534.766</u>

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	600.000.000.000	365.886.488.641
	600.000.000.000	365.886.488.641
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	1.863.671.226.394	1.799.653.043.235
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.325.571.440.337	834.344.228.843
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	272.964.998.543	203.508.667.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	262.216.137.747	758.408.426.530
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	26.463.888	499.534.227
Các bên liên quan khác	1.154.121.140.442	1.300.565.620.551
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.302.127.151	639.274.563.146
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.760.593.097	309.810.080.209
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	210.276.167.229	234.392.662.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	169.242.005.574	21.172.552.973
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	106.149.290.617	91.134.223.229
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	25.390.956.774	4.781.538.349
	3.017.792.366.836	3.100.218.663.786
Trả trước cho người bán		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	96.207.650.998	11.413.321.920
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	82.164.249.139	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	14.043.401.859	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920
Các bên liên quan khác	397.551.918.896	22.402.719.994
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	394.724.912.865	13.310.399.729
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.827.006.031	9.092.320.265
	493.759.569.894	33.816.041.914
Phải thu ngắn hạn khác		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	519.124.562.459	490.518.156.556
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	504.791.197.738	373.540.930.234
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	9.476.508.626	6.928.360.733
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	4.856.856.095	4.858.041.307
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	105.190.824.282
Các bên liên quan khác	1.326.049.884.831	1.690.830.224.099
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.264.226.690.692	1.619.135.765.194
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.290.452.683	1.250.952.865
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.616.074.790	18.304.617.151
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.916.666.666	2.138.888.889
	1.845.174.447.290	2.181.348.380.655

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

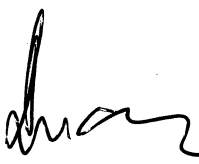
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết	2.434.083.231	1.380.492.224
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.434.083.231	1.380.492.224
Các bên liên quan khác	726.927.028.179	602.615.146.649
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	200.952.930.031	172.169.591.633
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	184.117.736.588	92.293.519.979
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	175.912.959.380	108.093.930.612
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	53.216.420.850	135.460.121.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.052.676.344	49.677.809.574
Công ty Cổ phần PVI	39.868.601.167	109.270.159
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.708.095.580	28.508.055.227
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí Việt Nam	4.491.747.071	7.139.395.847
Viện Dầu khí Việt Nam	3.123.093.952	4.571.874.962
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.381.661.616	2.259.665.335
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Việt Nam	2.101.105.600	2.331.912.000
	<u>729.361.111.410</u>	<u>603.995.638.873</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.078.691.500.455	2.542.837.727.845
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	33.084.818.989	16.441.067.250
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	4.081.773.014	37.561.841.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	82.504.418.802
	<u>2.115.858.092.458</u>	<u>2.679.345.055.217</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	156.613.644.066	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	22.068.726.543
	<u>156.613.644.066</u>	<u>177.147.508.909</u>

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là khoảng 81,3 tỷ đồng và 1,3 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 81,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng).

Tính đến 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 501,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 373,5 tỷ đồng).


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

T. N. H. H. N. O. I. *

